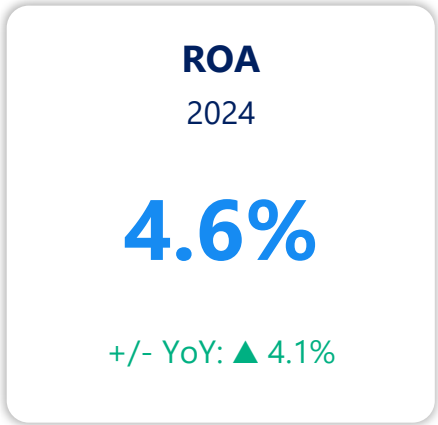
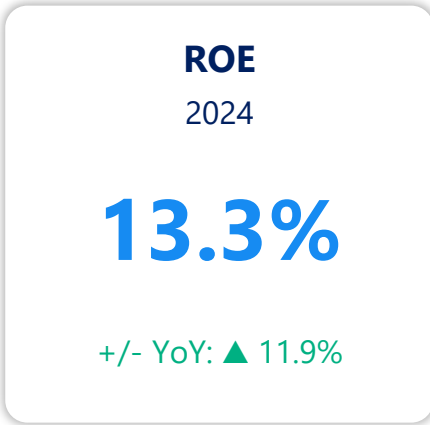
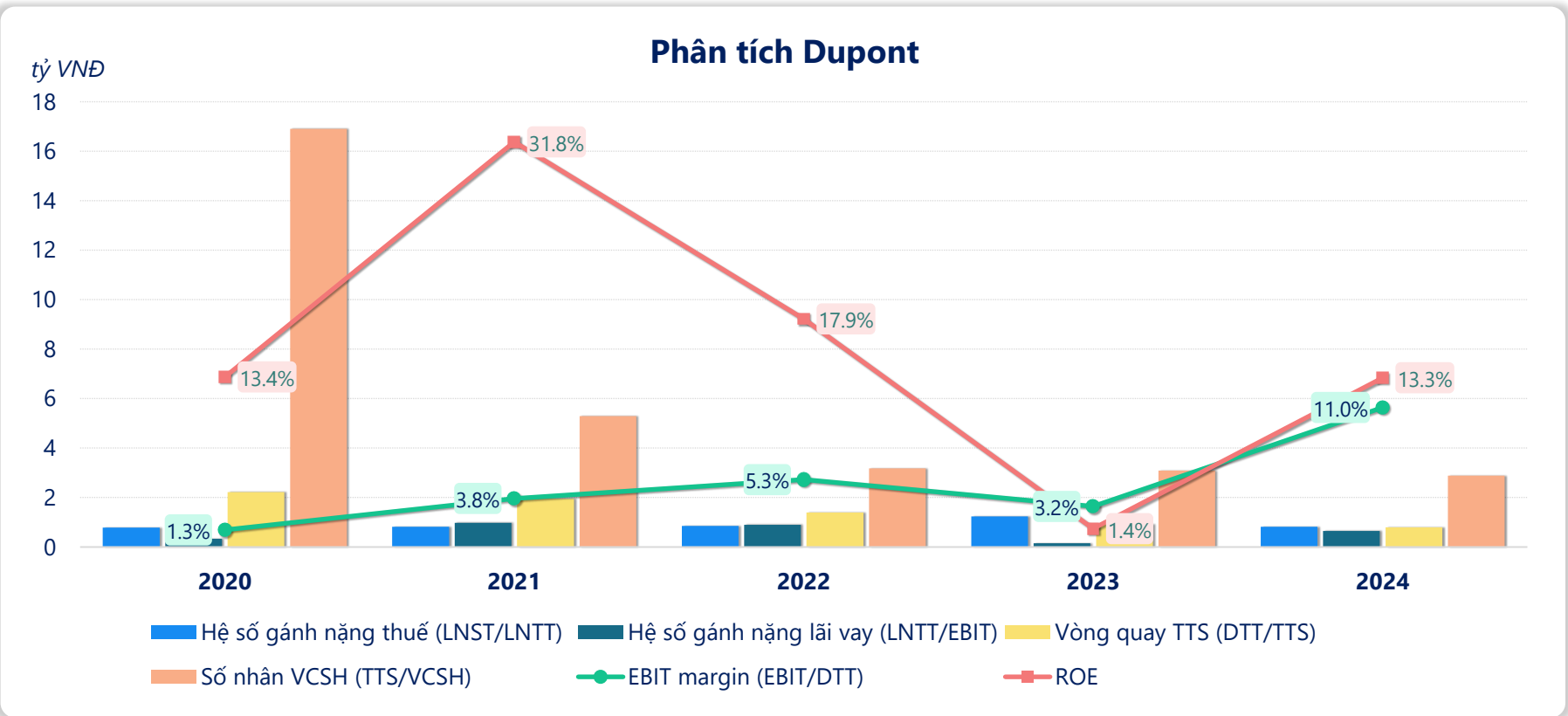
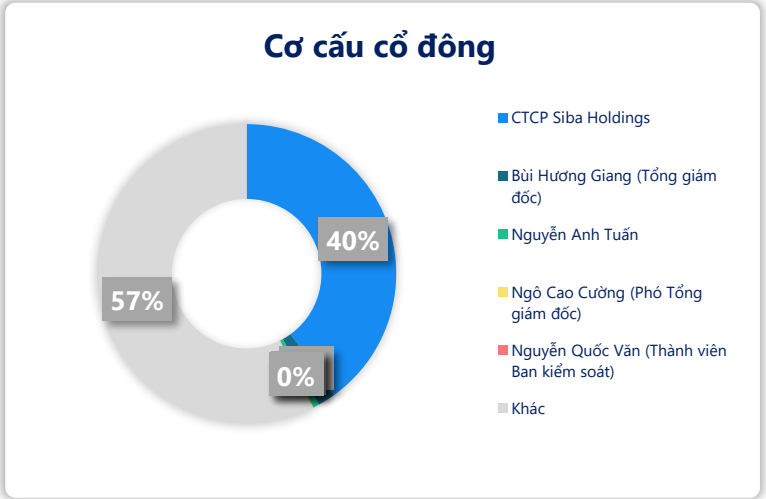


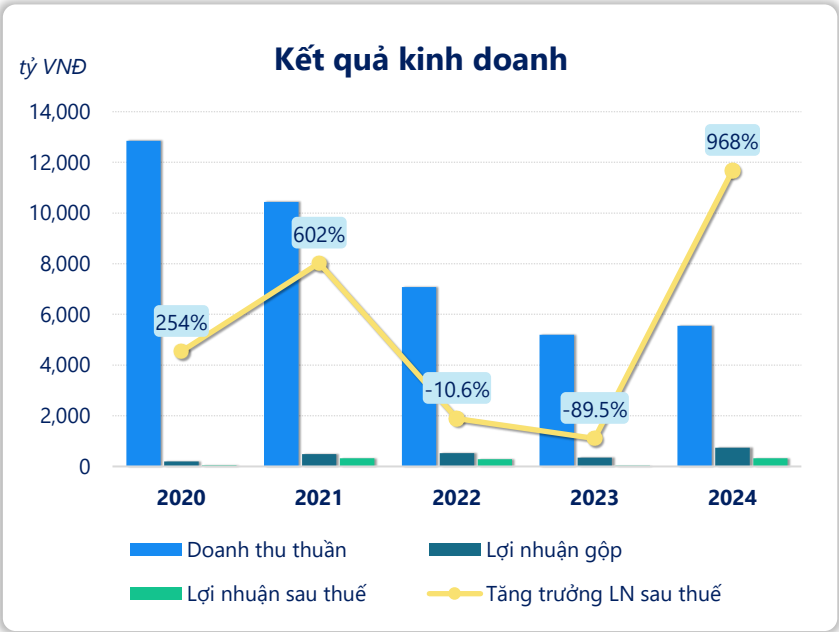
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		28,100
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		17,300 - 28,450
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		6,717
Số lượng CPLH (CP)		239,021,642
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,733,595
Sở hữu nước ngoài		2.3%
Beta		0.87
EPS		1,350
P/E		20.8

	YTD	1T	3T	6T
BAF		13.3%	28.6%	40.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



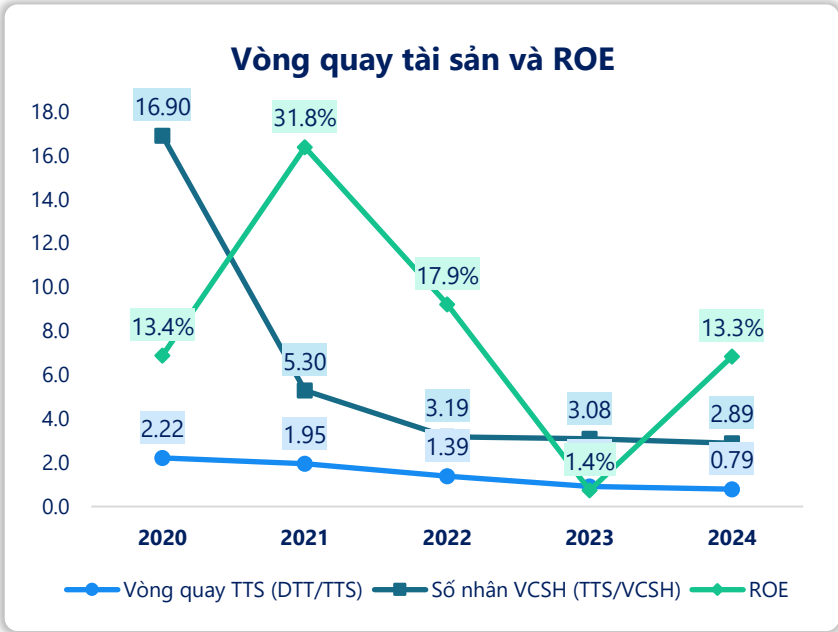
CTCP Nông nghiệp BAF Việt Nam (HSX: BAF)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **11.0%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

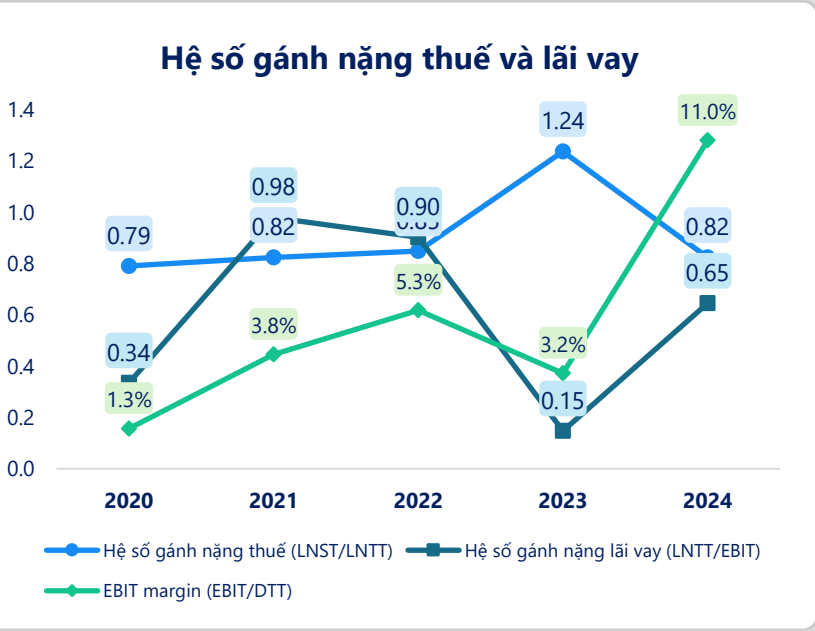
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.82**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.65**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **BAF** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **5,554** tỷ đồng **tăng 6.83%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 968%** đạt **323.9** tỷ đồng.

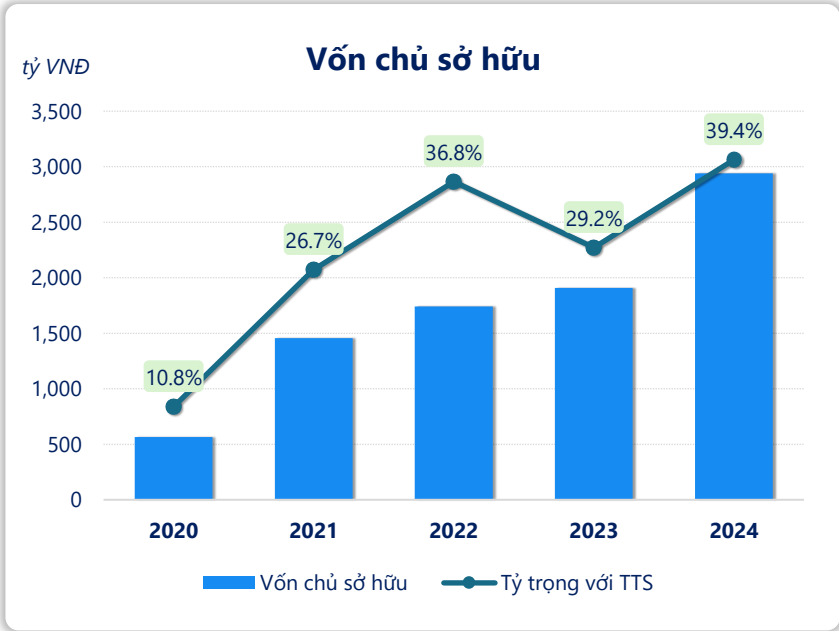
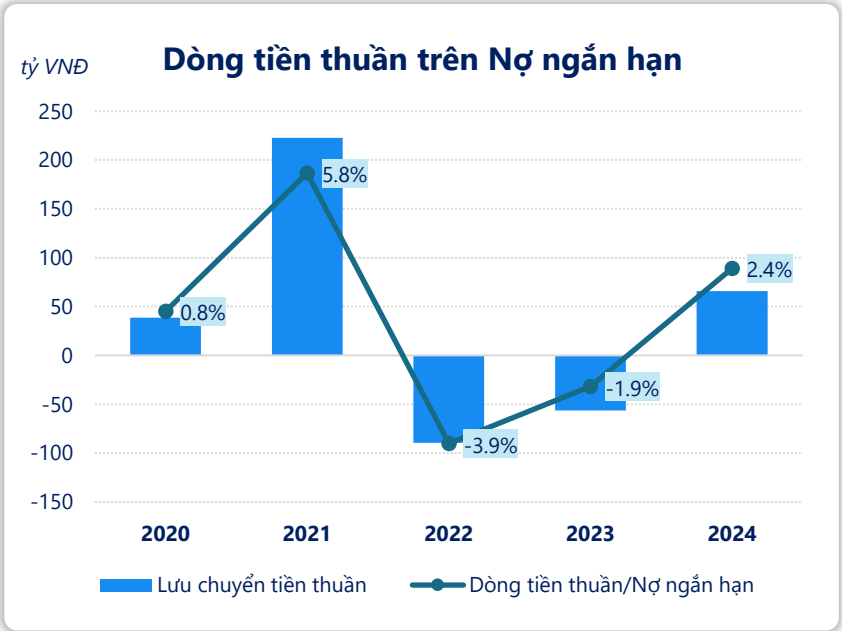
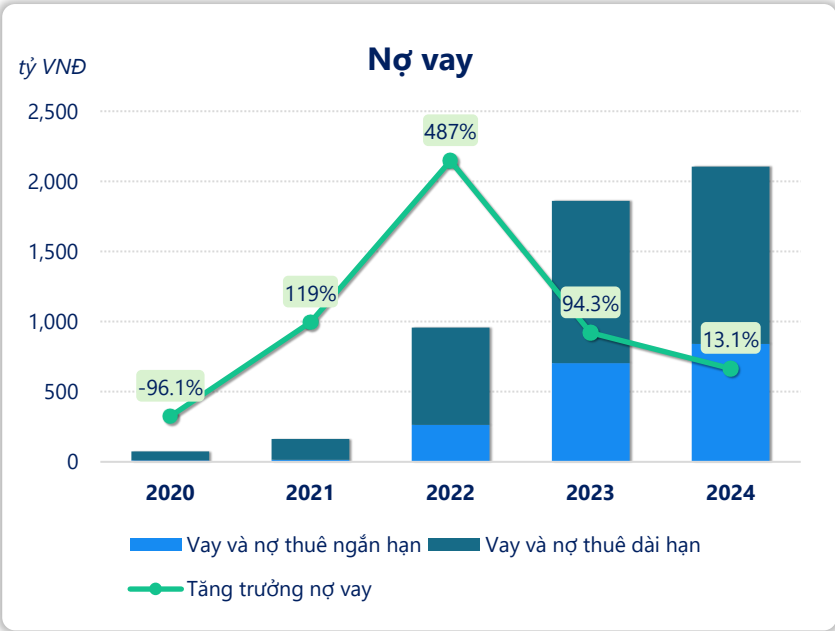
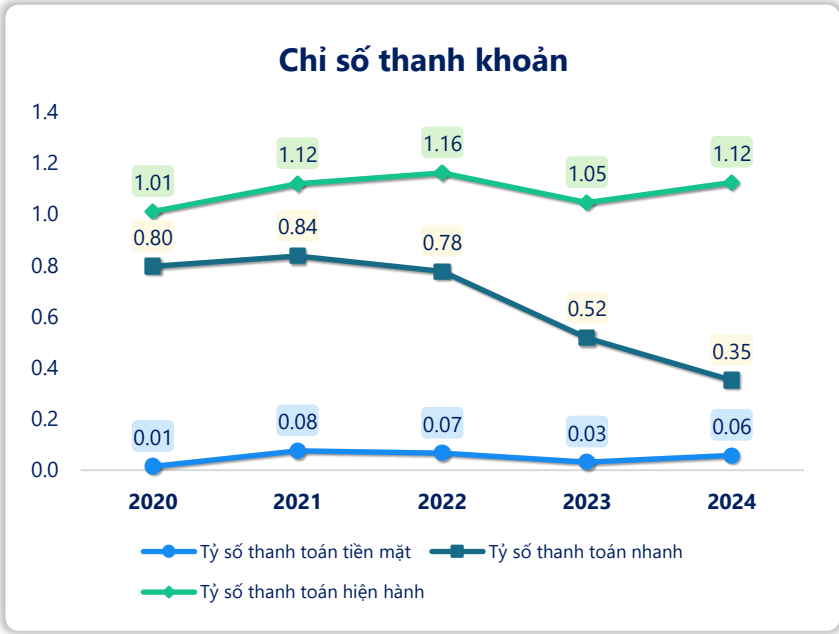
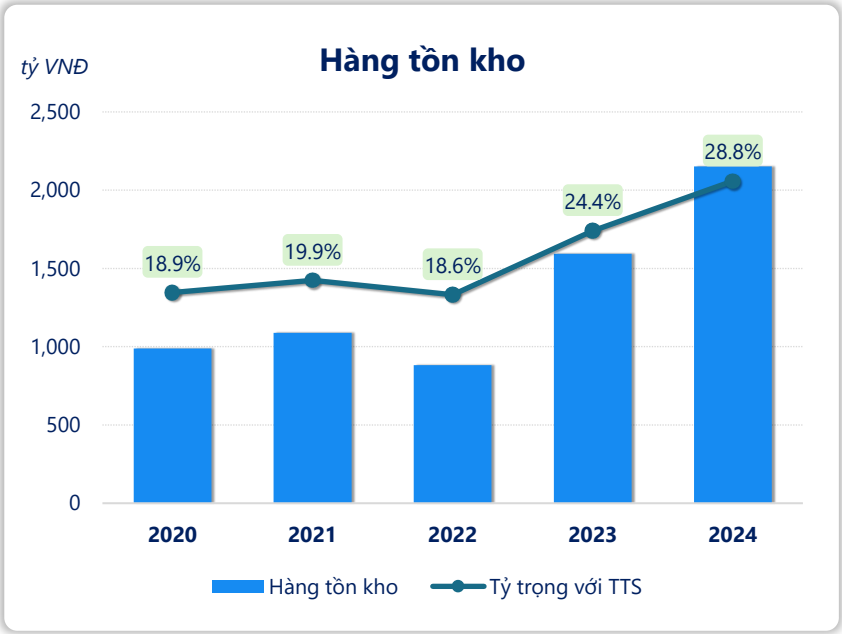
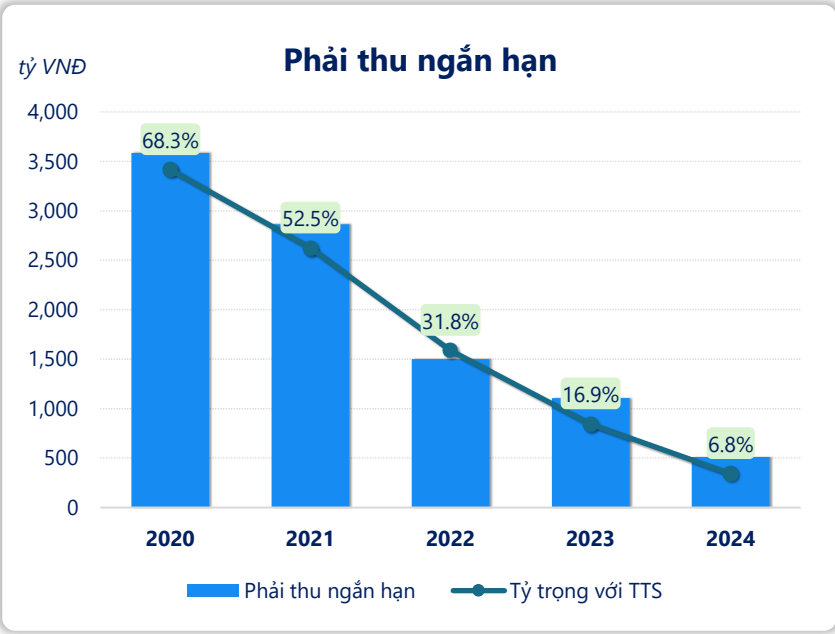
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **13.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.79**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.89** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	7,467	6,534	14.3%
Tài sản ngắn hạn	3,130	3,148	-0.6%
Tiền và tương đương tiền	161	95.2	69.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	268	327	-18.0%
Phải thu ngắn hạn	511	1,105	-53.7%
Hàng tồn kho	2,152	1,593	35.1%
Tài sản ngắn hạn khác	38.6	28.3	36.5%
Tài sản dài hạn	4,336	3,386	28.1%
Phải thu dài hạn	213	120	76.4%
Tài sản cố định	2,375	1,617	46.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	932	902	3.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	815	743	9.6%
Lợi thế thương mại	2.16	2.54	-14.9%
Nợ phải trả	4,526	4,625	-2.1%
Nợ ngắn hạn	2,783	3,011	-7.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	842	704	19.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,802	2,188	-17.6%
Nợ dài hạn	1,743	1,614	8.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,262	1,156	9.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,940	1,908	54.1%
Vốn chủ sở hữu	2,940	1,908	54.1%
Vốn điều lệ	2,390	1,435	66.5%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	12,846	10,434	7,083	5,199	5,554
Giá vốn hàng bán	12,650	9,947	6,558	4,856	4,816
Lợi nhuận gộp	195	488	525	343	738
Doanh thu HĐTC	4.08	5.40	8.34	37.9	17.8
Chi phí TC	119	32.1	31.2	155	219
Chi phí lãi vay	115	8.25	36.3	141	216
LN trong công ty LKLD	0	-0.75	0.83	0	0
Chi phí bán hàng	1.66	15.7	72.2	93.2	113
Chi phí QLDN	14.8	54.3	87.6	99.5	138
LN thuần từ HĐKD	63.6	390	344	33.1	286
Lợi nhuận khác	-5.67	0.36	-4.63	-8.54	107
LN trước thuế	57.9	390	339	24.5	393
Lợi nhuận sau thuế	45.8	322	288	30.3	324
LNST của CĐ cty mẹ	45.8	322	287	26.4	323

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,823	207	-269	-420	-319
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-276	-633	-579	-1,155	-538
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,508	648	758	1,519	923
Tiền đầu kỳ	29.5	68.1	241	151	95.2
Lưu chuyển tiền thuần	38.6	223	-89.5	-56.2	66.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0	0.03
Tiền cuối kỳ	68.1	291	151	95.2	161